

Hạ Long, ngày 20 tháng 04 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
Mã chứng khoán : RIC
Địa chỉ : Phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại : 02033.848.777 Fax: 02033.846.728
Website : <http://vn.royalhalonghotel.com>

2. Nội dung thông tin công bố

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 và Giải trình nguyên nhân kết quả kinh doanh lỗ.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2022 tại đường dẫn: <http://vn.royalhalonghotel.com/tin-tuc>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1 năm 2022;
- Giải trình nguyên nhân kết quả kinh doanh lỗ.



CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

PHÒNG KẾ TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Hạ Long, ngày 14/04/2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ I/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
1	2	3	4	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41,387,706,240	25,342,016,080
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11,757,827,200	9,238,093,520
1. Tiền	111		11,757,827,200	9,238,093,520
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,726,615,680	8,465,005,440
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6,637,329,920	6,348,097,520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,726,081,920	2,710,075,920
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,331,407,040	5,354,020,400
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,968,203,200)	(5,947,188,400)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	20,685,923,840	7,482,180,400
1. Hàng tồn kho	141		22,364,681,920	7,482,180,400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,678,758,080)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		217,339,520	156,736,720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		217,339,520	156,736,720
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ I/2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
1	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		803,189,601,600	824,074,944,800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		691,553,632,000	699,337,827,200
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	691,320,820,160	699,088,198,560
- Nguyên giá	222		1,212,069,831,680	1,207,801,980,160
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(520,749,011,520)	(508,713,781,600)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	232,811,840	249,628,640
- Nguyên giá	228		102,159,593,920	101,799,877,040
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(101,926,782,080)	(101,550,248,400)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		100,756,679,360	100,401,902,320
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	100,756,679,360	100,401,902,320
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9,529,017,920	9,495,465,040
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	9,529,017,920	9,495,465,040
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,350,272,320	14,839,750,240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1,350,272,320	1,576,242,080
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	13,263,508,160
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		844,577,307,840	849,416,960,880



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ I/2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
1	2	3	4	4
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		190,129,866,240	167,233,710,720
I. Nợ ngắn hạn	310		190,129,866,240	167,233,710,720
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,365,631,040	1,922,792,560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		504,224,960	378,789,840
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3,679,981,120	3,030,748,880
4. Phải trả người lao động	314		4,448,008,000	3,712,620,400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,867,652,160	528,779,840
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	88,701,969,920	75,048,815,280
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	89,528,659,840	82,611,163,920
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33,739,200	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ I/2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
1	2	3	4	4
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		654,447,441,600	682,183,250,160
I. Vốn chủ sở hữu	410		654,447,441,600	682,183,250,160
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81,363,105,200	81,363,105,200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		300,754,393,148	298,297,434,143
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,206,193,409	11,206,193,409
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(442,563,790,157)	(412,371,022,592)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(412,371,022,592)	(309,833,764,104)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(30,192,767,565)	(102,537,258,488)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		844,577,307,840	849,416,960,880

Hạ long, ngày 14 tháng 04 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Cao Thị Huyền

Phó Tổng Giám Đốc



Công Nghĩa Nam



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			2022	2021	2022	2021
1			4	4	6	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8,810,440,185	27,305,508,675	8,810,440,185	27,305,508,675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8,810,440,185	27,305,508,675	8,810,440,185	27,305,508,675
4. Giá vốn hàng bán	11		25,239,117,840	38,240,518,650	25,239,117,840	38,240,518,650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(16,428,677,655)	(10,935,009,975)	(16,428,677,655)	(10,935,009,975)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	689,339,970	771,130,275	689,339,970	771,130,275
7. Chi phí tài chính	22	19	2,522,960,625	882,755,475	2,522,960,625	882,755,475
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,470,305,555	833,274,750	2,470,305,555	833,274,750
8. Chi phí bán hàng	24		2,624,356,905	3,896,912,175	2,624,356,905	3,896,912,175
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,073,579,005	11,180,801,850	9,073,579,005	11,180,801,850
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(29,960,234,220)	(26,124,349,200)	(29,960,234,220)	(26,124,349,200)
11. Thu nhập khác	31	20	29,877,315	46,740,750	29,877,315	46,740,750
12. Chi phí khác	32	21	262,410,660	583,499,550	262,410,660	583,499,550
13. Lợi nhuận khác	40		(232,533,345)	(536,758,800)	(232,533,345)	(536,758,800)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(30,192,767,565)	(26,661,108,000)	(30,192,767,565)	(26,661,108,000)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(30,192,767,565)	(26,661,108,000)	(30,192,767,565)	(26,661,108,000)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hạ long, ngày 14 tháng 04 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Cao Thị Huyền

Phó Tổng Giám Đốc



Công Nghĩa Nam



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ I/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm	
		2022	2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(30,192,767,565)	(26,661,108,000)
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		12,741,434,700	13,536,834,975
Khấu hao tài sản cố định	02	10,271,129,145	12,392,008,950
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lỗ thanh lý tài sản	05	-	311,551,275
Chi phí lãi vay	06	2,470,305,555	833,274,750
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(17,451,332,865)	(13,124,273,025)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(83,010,240)	860,006,775
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	133,276,035	1,283,574,675
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	14,117,793,630	(6,788,092,350)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	171,800,250	1,077,247,650
Tiền lãi vay đã trả	13	(1,299,879,375)	(3,085,511,175)
Thuế TNDN đã nộp	14	-	-
Tiền chi khác cho HDSXKD	16	-	-
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(4,411,352,565)	(19,777,047,450)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-	1,299,646,125
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	-	1,299,646,125
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	39,974,960,025	41,478,915,825
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33,072,663,120)	(37,992,493,350)
4. Thù lao Hội đồng quản trị	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	6,902,296,905	3,486,422,475
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	2,490,944,340	(14,990,978,850)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ I/2022
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm	
		2022	2021
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	9,238,093,520	32,220,856,980
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	28,789,340	(5,195,380)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	11,757,827,200	17,224,682,750

Hạ long, ngày 14 tháng 04 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Cao Thị Huyền

Phó Tổng Giám Đốc



Công Nghĩa Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH. QUÍ I/2022

1. Thông tin khái quát

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15 tháng 6 năm 2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14 tháng 3 năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953 CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phần của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Công ty đã thực hiện các lần tăng vốn điều lệ và vốn đầu tư qua các năm. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi gần nhất số 544.2194.665 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2021, vốn đầu tư của Công ty là 67.000.000 USD tương đương 1.171.473.560.000 VND và vốn điều lệ là 42.309.869,89 USD tương đương 703.687.540.000 VND.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty TNHH Đầu tư Khải Việt (thành lập tại Quần đảo British Virgin).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 705 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 640 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành kinh doanh khách sạn.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường



Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đổi ngoại tệ theo Giấy chứng nhận số 1060/NHNN-QNN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở qui đổi từ báo cáo gốc là đô la mỹ (USD) theo qui định của thông tư 200 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể:

2.1 / Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tỷ giá bình quân thấp nhất và cao nhất lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản:

- Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh quý 1/2022 và lũy kế đến 31/03/2022 là: 22.755 VND/USD.
- Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh quý 1/2021 và lũy kế đến 31/03/2021 là: 23.025 VND/USD.

2.2 / Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2022 và 31/12/2021 (Tỷ giá bán ra của Công ty) cụ thể:

- Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/12/2021 là: 22.640 VND/USD.
- Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/03/2022 là: 22.720 VND/USD.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý I năm 2022 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền



Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia

Ngày 01 tháng 07 năm 2009, Hội đồng Quản trị đã ban hành chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia. Theo đó, khách chỉ được cho vay trong một hạn mức và trong một khoảng thời gian nhất định do Tổng Giám đốc quyết định. Khách hàng được cho vay dưới dạng chip để chơi tại Câu lạc bộ Quốc tế và được hoàn trả bằng chip hoặc bằng tiền.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Riêng đối với các khoản phải thu từ hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên thời gian từ khi bắt đầu cho nợ, cụ thể như sau:

<u>Thời gian nợ (tháng)</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng (%)</u>
0 – 1	3
1 – 2	6,25
2 – 3	12,50
3 – 4	25
4 – 5	50
5 – 6	75
Trên 6 tháng	100

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định như sau:

Loại hàng tồn kho	Phương pháp tính giá
Hàng ăn	Nhập trước - Xuất trước
Hàng giải khát	Bình quân gia quyền
Hàng lưu niệm, mỹ nghệ	Giá đích danh
Vật tư khác	Nhập trước - Xuất trước

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	35
Máy móc và thiết bị	10
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Phương tiện vận tải	8
Tài sản khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng 6,5 ha đất tại phường Bãi Cháy - TP. Hạ Long trong thời gian của Giấy phép đầu tư là 26 năm và 7 tháng bắt đầu từ ngày 13 tháng 8 năm 1994. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hoạt động trò chơi có thưởng

Doanh thu đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia được xác định theo ngày đối với hoạt động chơi bài tại bàn chơi và mười ngày một lần đối với hoạt động kinh doanh bằng máy trò chơi điện tử, cụ thể:

- Doanh thu hoạt động chơi bài tại bàn chơi được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa số chip cuối ca trừ số chip đầu ca tại từng bàn chơi cộng (+) số chip tiền mặt trong hộp drop box (+) số chip chuyển từ bàn chơi vào quầy trừ (-) số chip chuyển từ quầy ra bàn chơi.
- Doanh thu máy trò chơi bằng tổng số tiền khách nạp vào máy để chơi trừ đi tổng số tiền trả cho khách tại quầy thu ngân.

Doanh thu cung cấp dịch vụ



Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. Tiền

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền mặt	7,841,126,400	8,137,246,160
Tiền gửi ngân hàng	3,916,700,800	1,100,847,360
	11,757,827,200	9,238,093,520

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng CLB	-	-
Phải thu từ các hoạt động kinh doanh khác	6,637,329,920	6,348,097,520
	6,637,329,920	6,348,097,520



7. Hàng tồn kho

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19,586,094,080	4,687,566,720
Hàng hóa	2,778,587,840	2,794,613,680
Cộng:	22,364,681,920	7,482,180,400
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,678,758,080)	
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	20,685,923,840	7,482,180,400

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	876,244,093,040	264,539,683,600	18,719,838,720	13,839,016,960	34,459,347,840	1,207,801,980,160
Tại ngày 31/03/2022	879,340,339,200	265,739,004,480	13,887,940,800	18,785,963,840	34,316,583,360	1,212,069,831,680
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	220,412,965,200	224,846,850,720	18,653,480,880	11,026,993,120	33,773,491,680	508,713,781,600
Tại ngày 31/03/2022	226,347,931,840	230,266,154,880	11,454,833,280	18,738,956,160	33,941,135,360	520,749,011,520
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	655,831,127,840	39,692,832,880	66,357,840	2,812,023,840	685,856,160	699,088,198,560
Tại ngày 31/03/2022	652,992,407,360	35,472,849,600	2,433,107,520	47,007,680	375,448,000	691,320,820,160



9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	99,486,227,520	2,313,649,520	101,799,877,040
Tại ngày 31/03/2022	99,486,227,520	2,673,366,400	102,159,593,920
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	99,486,227,520	2,064,020,880	101,550,248,400
Tại ngày 31/03/2022	99,486,227,520	2,440,554,560	101,926,782,080
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	-	249,628,640	249,628,640
Tại ngày 31/03/2022	-	232,811,840	232,811,840

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	100,756,679,360	100,401,902,320
Cộng:	100,756,679,360	100,401,902,320

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá trị khoản tiền góp vốn vào Công ty cổ phần chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia, tương ứng với 2.25% vốn điều lệ của công ty này.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	590,583,680	615,491,040
Sửa chữa lớn tài sản cố định	759,688,640	960,751,040
Cộng:	1,350,272,320	1,576,242,080



13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Thuế GTGT	740,285,760	566,973,520
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,030,668,160	1,884,734,720
Các loại thuế khác	909,027,200	579,040,640
Cộng	3,679,981,120	3,030,748,880

14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Công ty TNHH xây dựng công trình quốc tế Quảng tây VN	758,598,080	755,926,960
Công ty TNHH Dụ Thành	720,473,920	717,937,040
Phải trả kinh phí công đoàn	948,855,360	999,850,320
Quĩ khuyến khích nhân viên	155,336,640	154,789,680
Phải trả Đại lý Long Bay	64,574,715,840	64,642,339,280
Các khoản phải trả khác	21,543,990,080	7,777,972,000
Cộng	88,701,969,920	75,048,815,280

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Ngân hàng ngoại thương Bãi Cháy (VCB Hạ long) (1)	1,479,935,360	4,374,297,040
Công ty TNHH bất động sản Lam Xuân (2)	22,058,302,720	7,887,006,240
Ngân hàng đại chúng PVcombank Quảng Ninh (3)	65,990,421,760	70,349,860,640
Cộng:	89,528,659,840	82,611,163,920

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long bằng VND theo hợp đồng tín dụng ký ngày 10 tháng 12 năm 2020 với hạn mức tín dụng 10 tỷ VND và có hiệu lực 1 năm. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Thời hạn cho vay tối đa của từng khế ước nhận nợ là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất của khoản vay được xác định theo từng giấy nhận nợ và cố định trong suốt thời gian nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này được thế chấp bằng hệ thống máy móc, thiết bị điều hòa và thiết bị điện của khu tòa nhà Câu lạc bộ và khách sạn 5 sao.

(2) Khoản vay Công ty TNHH Bất động sản Lam Xuân bằng VND theo hợp đồng vay ký ngày 06 tháng 10 năm 2021, hợp đồng vay ký ngày 28 tháng 12 năm 2021, hợp đồng vay ký ngày 06 tháng 1 năm 2022 và hợp



đồng vay ký ngày 26 tháng 1 năm 2022. Mục đích của khoản vay là để chi trả các khoản nợ và bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn của khoản vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất của khoản vay được xác định theo từng giấy nhận nợ và cố định trong suốt thời gian nhận nợ. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán một lần vào ngày kết thúc thời hạn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh bằng VND theo hợp đồng tín dụng ký ngày 05 tháng 8 năm 2021 với hạn mức tín dụng 75,5 tỷ VND. Hạn mức tín dụng này đã bao gồm toàn bộ dư nợ ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng ngày 30 tháng 7 tháng 2020 và phụ lục hợp đồng ngày 18 tháng 8 năm 2020. Thời hạn cấp tín dụng được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần theo thông báo của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng trên đất thuộc dự án “Khách sạn 5 sao và các công trình vui chơi giải trí” cùng với các máy móc thiết bị kèm theo.

16. Vốn góp của chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Số dư 31/12/2021	703,687,540,000	(412,371,022,592)	81,363,105,200	11,206,193,409	298,297,434,143	682,183,250,160
Số dư 31/03/2022	703,687,540,000	(442,563,790,157)	81,363,105,200	11,206,193,409	300,754,393,148	654,447,441,600

Tình hình vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31/03/2022 như sau :

Đơn vị tính : VND

Cổ đông	31/3/2022	Tỷ lệ	31/12/2021	Tỷ lệ
Bà Ngô Thu Mật	22,619,800,000	3.21	22,619,800,000	3.21
Các cổ đông khác	275,090,950,000	39.09	275,090,950,000	39.09
Công ty TNHH đầu tư Khải Việt	369,386,320,000	52.49	369,386,320,000	52.49
Nguyễn Tiểu Mai	17,709,550,000	2.52	17,709,550,000	2.52
Ông Nguyễn Khởi Phát	18,880,920,000	2.68	18,880,920,000	2.68
Cộng	703,687,540,000	100.00	703,687,540,000	100.00

17. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Công ty chỉ có doanh thu duy nhất tại Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng ninh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia: Kinh doanh trò chơi có thưởng - đây là hoạt động mang tính chất thời vụ, không ổn định. Doanh thu phát sinh phụ thuộc vào số lượng các đoàn khách đến chơi và kết quả chơi của khách



- Khu Khách sạn - Biệt thự Hoàng Gia: Cho thuê phòng và các dịch vụ liên quan.
Các thông tin về hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Công ty như sau:

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

	<u>Câu lạc bộ</u> VND	<u>Khách sạn - Biệt thự</u> VND	<u>Bù trừ</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	14,504,184,300	12,801,324,375	-	27,305,508,675
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	3,309,153,000	9,328,302,450	-	12,637,455,450
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(18,272,870,250)	(7,851,478,950)	-	(26,124,349,200)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong kỳ	-	264,453,970	-	264,453,970
5. Tài sản bộ phận	166,423,735,231	696,009,743,440	(336,676,455,881)	525,757,022,790
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	383,738,159,520
Tổng tài sản	166,423,735,231	696,009,743,440	(336,676,455,881)	909,495,182,310
7. Nợ phải trả bộ phận	454,984,974,400	7,020,684,821	(336,676,455,881)	125,329,203,340
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	15,040,448,830
Tổng Nợ phải trả	454,984,974,400	7,020,684,821	(336,676,455,881)	140,369,652,170

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022:

	<u>Câu lạc bộ</u> VND	<u>Khách sạn - Biệt thự</u> VND	<u>Bù trừ</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	6,177,914,235	2,632,525,950	-	8,810,440,185
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	2,926,566,060	7,802,689,500	-	10,729,255,560
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(17,402,796,450)	(12,557,437,770)	-	(29,960,234,220)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong kỳ	-	-	-	-
5. Tài sản bộ phận	144,044,300,160	597,719,645,760	(706,192,218,880)	35,571,727,040
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	809,005,580,800
Tổng tài sản	144,044,300,160	597,719,645,760	(706,192,218,880)	844,577,307,840
7. Nợ phải trả bộ phận	489,864,147,840	316,362,458,880.00	(706,192,218,880)	100,034,387,840
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	90,095,478,400
Tổng Nợ phải trả	489,864,147,840	316,362,458,880	(706,192,218,880)	190,129,866,240



18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	527,802,225	392,760,450
Doanh thu hoạt động tài chính khác	160,627,545	377,656,050
Lãi tiền gửi	910,200	713,775
	689,339,970	771,130,275

19. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52,655,070	19,594,275
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	29,886,450
Lãi tiền vay	2,470,305,555	833,274,750
	2,522,960,625	882,755,475

20. Thu nhập khác

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Thu khác	29,877,315	46,740,750
	29,877,315	46,740,750

21. Chi phí khác

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Các khoản chi khác	262,410,660	583,499,550
	262,410,660	583,499,550



22. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(30,192,767,565)	(26,661,108,000)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	365,073,017	2,389,405,397
- Thu nhập không chịu thuế và điều chỉnh khác (1)	165,420,647	165,420,647
Trừ hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
Trừ Chíp hoàn nhập trong kỳ	199,652,370	2,223,984,750
Cộng:	135,460,515	121,525,950
- Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu		
- Chi phí không hợp lý cho mục đích tính thuế	135,460,515	121,525,950
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Thu nhập chịu thuế	(30,422,380,067)	(28,928,987,447)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

23. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc điều hành được hưởng như sau:

	Quý I/2022 VND	Quý I/2021 VND
Ông Đỗ Trí Vỹ		314,138,400
Kua Ta Wei	168,590,180	
Ông Phạm Ngọc Nam	405,224,200	84,000,000
Công Nghĩa Nam	107,600,000	
Ông Loh Siaw Kiang	275,591,460	266,382,000
Bà Cao Thị Huyền	142,418,000	79,159,000
	1,099,423,840	743,679,400



Hạ long, ngày 14 tháng 04 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Cao Thị Huyền

Phó Tổng Giám Đốc



Công Nghĩa Nam

"V/v: Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý I năm 2022 với quý IV năm 2021, giải trình chênh lệch giữa KQKD quý I năm 2022 và quý I năm 2021, giải trình nguyên nhân lỗ quý I năm 2022"

Hạ long, ngày 14 tháng 4 năm 2022

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng gia (mã chứng khoán RIC) xin giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý I năm 2022 và quý IV năm 2021, giải trình chênh lệch giữa KQKD quý I năm 2022 và quý I năm 2021, giải trình nguyên nhân lỗ quý I năm 2022, cụ thể như sau:

I - Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý I năm 2022 và quý IV năm 2021:
So sánh các chỉ tiêu trên bảng kết quả kinh doanh quý I năm 2022 và quý IV năm 2021 như sau:

TT	Diễn giải	Quý I/2022	Quý IV/2021	Số tiền tăng, giảm	Tỷ lệ tăng, (giảm) %
I	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,810,440,185	7,777,748,636	1,032,691,549	13
II	Doanh thu hoạt động tài chính	689,339,970	340,727,870	348,612,100	102
III	Thu nhập khác	29,877,315	453,815,656	(423,938,341)	(93)
IV	Chi phí			-	
1	Chi phí hoạt động tài	2,522,960,625	2,819,826,324	(296,865,699)	(11)
2	Giá vốn hàng bán	25,239,117,840	22,860,940,788	2,378,177,052	10
3	Chi phí bán hàng	2,624,356,905	1,809,335,927	815,020,978	45
4	Chi phí quản lý	9,073,579,005	7,544,296,270	1,529,282,735	20
5	Chi phí khác	262,410,660	215,351,913	47,058,747	22
	Cộng chi phí (1-5)	39,722,425,035	35,249,751,222	4,472,673,813	13
V	Lợi nhuận sau thuế	(30,192,767,565)	(26,677,459,060)	(3,515,308,505)	

Giải trình chênh lệch:

1. Doanh thu quý I năm 2022 tăng so với quý IV năm 2021 là do Ban Lãnh đạo Công ty tích cực tìm mọi biện pháp ổn định nguồn khách hàng có sẵn, khai thác nguồn khách mới do vậy doanh thu tăng.
2. Doanh thu hoạt động tài chính tăng chủ yếu do lãi chênh lệch tỷ giá tăng.
3. Thu nhập khác giảm là do quý IV năm 2021 có thu thanh lý tài sản đồng thời hạch toán khoản phải trả các hộ kinh doanh thuê điểm vào thu nhập khác.
4. Chi phí hoạt động tài chính giảm chủ yếu là do lỗ chênh lệch tỷ giá giảm

5. Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng chủ yếu do tháng 1/2022 Công ty chi thưởng tết nguyên đán cho CBNV.
6. Chi phí khác tăng là do quý I năm 2022 có tiền lì xì tết nguyên đán cho CBNV.
7. Mặc dù doanh thu tăng nhưng chi phí thưởng tết cho nhân viên nhiều do vậy lợi nhuận sau thuế quý I/2022 giảm so với quý IV/2021 .

II – Giải trình chênh lệch giữa KQKD quý I năm 2022 và quý I năm 2021:

So sánh các chỉ tiêu trên bảng kết quả kinh doanh quý I năm 2022 và quý I năm 2021 như sau:

TT	Diễn giải	Quý I/2022	Quý I/2021	Số tiền tăng, giảm	Tỷ lệ tăng, (giảm) %
I	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,810,440,185	27,305,508,675	(18,495,068,490)	(68)
II	Doanh thu hoạt động tài	689,339,970	771,130,275	(81,790,305)	(11)
III	Thu nhập khác	29,877,315	46,740,750	(16,863,435)	(36)
IV	Chi phí			-	
1	Chi phí hoạt động tài chính	2,522,960,625	882,755,475	1,640,205,150	186
2	Giá vốn hàng bán	25,239,117,840	38,240,518,650	(13,001,400,810)	(34)
3	Chi phí bán hàng	2,624,356,905	3,896,912,175	(1,272,555,270)	(33)
4	Chi phí quản lý	9,073,579,005	11,180,801,850	(2,107,222,845)	(19)
5	Chi phí khác	262,410,660	583,499,550	(321,088,890)	(55)
	Cộng chi phí (1-5)	39,722,425,035	54,784,487,700	(15,062,062,665)	(27)
V	Lợi nhuận sau thuế	(30,192,767,565)	(26,661,108,000)	(3,531,659,565)	

Giải trình chênh lệch :

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý I năm 2022 giảm so với quý I năm 2021 là do dịch covid đặc biệt bùng phát tại khu vực Châu Á, bắt đầu từ tháng 4/2021 dịch bệnh đã xuất hiện nhiều chủng mới lây lan nhanh trên diện rộng ở hầu hết các tỉnh thành phố trên cả nước, hầu như tất cả các tỉnh thành đều phải thực hiện giãn cách xã hội theo chỉ thị 16/CT - TTg, dịch bệnh làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều ngành nghề, trong đó ảnh hưởng nặng nề nhất là ngành Du lịch - dịch vụ trong đó có Hoàng gia do vậy doanh thu giảm.
2. Doanh thu hoạt động tài chính giảm chủ yếu do lãi tại quỹ đổi tiền giảm .
3. Thu nhập khác giảm là do thu khác và thu doanh thu khác giảm.
4. Chi phí hoạt động tài chính tăng là do dư nợ gốc vay tăng nên lãi vay tăng.
5. Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý giảm chủ yếu là do Công ty đã tiết kiệm chi phí và cắt giảm nhân công.
6. Do doanh thu giảm nên mặc dù chi phí giảm nhiều nhưng kết quả kinh doanh quý I/2022 vẫn giảm so với quý I/2021.

III - Giải trình nguyên nhân lỗ quý I năm 2022:

Do quý I năm 2022 nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt là ngành dịch vụ, du lịch vẫn bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19; Mặc dù Công ty đã cố gắng cắt giảm nhân công, tiết kiệm chi phí nhưng do doanh thu thấp nên kết quả kinh doanh quý I năm 2022 của Công ty vẫn bị lỗ.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần quốc tế Hoàng gia; Kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ chí Minh xem xét.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Phó Tổng Giám Đốc

